

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **966**/BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 3 năm 2022
*Explanation of the separate FS
of 3rd quarter of 2022*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022
Ho Chi Minh City, October 20th 2022*

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City



Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 3rd quarter 2022 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 3		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	10,546,365,015,145	4,929,658,553,597	5,616,706,461,548	114%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	532,334,671	15,160,848,510	(14,628,513,839)	-96%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	10,545,832,680,474	4,914,497,705,087	5,631,334,975,387	115%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	8,878,339,624,231	4,322,823,698,305	4,555,515,925,926	105%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	1,667,493,056,243	591,674,006,782	1,075,819,049,461	182%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	851,192,967,127	373,197,187,181	477,995,779,946	128%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	(2,615,407,997)	8,559,473,858	(11,174,881,855)	-131%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	980,276,956,511	488,582,847,262	491,694,109,249	101%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	101,194,009,186	79,656,142,245	21,537,866,941	27%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,439,830,465,670	388,072,730,598	1,051,757,735,072	271%
11. Thu nhập khác/ Other income	720,145,397	104,511,338	615,634,059	589%
12. Chi phí khác/ Other expenses	3,064,397,634	570,363,968	2,494,033,666	437%

13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	(2,344,252,237)	(465,852,630)	(1,878,399,607)	403%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,437,486,213,433	387,606,877,968	1,049,879,335,465	271%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	170,425,402,758	46,719,183,022	123,706,219,736	265%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit – deferred	1,756,350,656	(1,199,565,201)	2,955,915,857	-246%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,265,304,460,019	342,087,260,147	923,217,199,872	270%

Giải trình/ Explanation:

Doanh thu thuần và LNST đã được cải thiện và cao hơn năm ngoái khi cả nước đã thoát khỏi tình trạng đóng cửa và nhu cầu tiêu dùng tăng lên. Ngoài ra, trong thời gian này cùng kỳ năm ngoái thắt chặt các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế COVID-19, đặc biệt là ở TP HCM bị phong tỏa toàn bộ từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 10 năm ngoái.

Net sales and PAT have improved and were higher than last year as the country emerged from lockdown and consumer demand increased. In addition, during this time LY, social distancing measures and COVID-19 restrictions were tightened especially in HCMC with total lockdown from late July to early October LY.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 09 month period ended 30 September		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	29,588,124,678,073	20,485,841,727,035	9,102,282,951,038	44%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	16,236,553,099	21,400,840,507	(5,164,287,408)	-24%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	29,571,888,124,974	20,464,440,886,528	9,107,447,238,446	45%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	24,834,515,207,009	17,517,966,545,304	7,316,548,661,705	42%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	4,737,372,917,965	2,946,474,341,224	1,790,898,576,741	61%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	2,219,959,196,996	1,865,674,273,320	354,284,923,676	19%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	45,776,042,065	(7,258,930,906)	53,034,972,971	-731%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,472,374,685,395	2,213,069,638,594	259,305,046,801	12%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	244,891,241,634	160,772,981,239	84,118,260,395	52%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	4,194,290,145,867	2,445,564,925,617	1,748,725,220,250	72%
11. Thu nhập khác/ Other income	1,130,832,091	74,736,002,710	(73,605,170,619)	-98%
12. Chi phí khác/ Other expenses	7,353,760,582	2,205,299,083	5,148,461,499	233%
13. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	(6,222,928,491)	72,530,703,627	(78,753,632,118)	-109%
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	4,188,067,217,376	2,518,095,629,244	1,669,971,588,132	66%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	501,143,609,800	266,713,752,339	234,429,857,461	88%
16. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	41,706,159,181	12,489,314,675	29,216,844,506	234%
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	3,645,217,448,395	2,238,892,562,230	1,406,324,886,165	63%

Giải trình/ Explanation:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu và lợi nhuận ròng đã được cải thiện và cao hơn năm ngoái khi cả nước đã thoát khỏi tình trạng ngừng hoạt động. Nhiều chương trình hỗ trợ bán hàng cũng như các chương trình tiếp thị cũng giúp thúc đẩy các hoạt động bán hàng cho các nhãn hàng. Công ty đã nâng cao hiệu quả sản xuất và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí, giúp giảm thiểu tác động của chi phí đầu vào cao hơn. Trong khi năm ngoái bị ảnh hưởng bất lợi bởi làn sóng thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid.

In first 9 months of 2022, net sales and profit have improved and were higher than last year as the country emerged from lockdowns. Various consumer promotion and creative marketing programs have helped to complement the many sales programs for the brands in the market. The company have also enhanced its production efficiency and implemented various cost optimization measures, that have helped to minimize the impact of the higher input costs driven by inflationary pressures. This was versus last year which was adversely impacted by the 3rd and 4th waves of the Covid pandemic.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 3rd quarter 2022.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- CTHĐQT / Chairman;
- Lưu: VT/ Save at the Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

Neo Gim Siong Bennett